

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 133/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1980;

HKTT: số B, khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Mai Kim Hồng P**, sinh năm 1987;

HKTT: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2007. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 10/2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân được 04 tháng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà P yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của ông T và bà P là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: có 02 con chung tên Trần Mai Thảo V, sinh ngày 29/01/2008 và Trần Phúc T, sinh ngày 15/01/2013. Hiện nay 02 con chung do ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, các bên thỏa thuận ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung; về mức cấp dưỡng nuôi con các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Sự thỏa thuận này của ông T và bà P là phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: ông T và bà P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: ông T và bà P khai không có.

[5] Lệ phí Tòa án: ông T và bà P thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các thỏa thuận trên của ông T và bà P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 05/5/2022), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:**

- Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P thuận tình ly hôn.

Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Trần Mai Thảo V, sinh ngày 29/01/2008 và Trần Phúc T, sinh ngày 15/01/2013. Sau khi ly hôn, ông Trần Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P khai không có nên không xem xét.

**2. Về lệ phí:** lệ phí việc dân sự là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông Trần Văn T và bà Mai Kim Hồng P tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: XYZ ngày ABC của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

**3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

**4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.**

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND thành phố B (1b);
- Chi cục THADS thành phố B (1b);
- UBND phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre - đăng ký kết hôn năm 2007- Số 55 Quyền số 1(1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

#### **THẨM PHÁN**

**(Đã ký, đóng dấu)**

**Huỳnh Thị Thanh Như**